



bào nù

暴怒

noun/adjective · rage; furious anger

Example Sentence

Tā tīng dào zhè gè xiāo xī hòu bào nù.
他听到这个消息后暴怒。

He flew into a rage after hearing this news.

Trace each character, then write the word on your own.

暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴
暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴				

怒	怒	怒	怒	怒	怒	怒	怒	怒	怒	怒
怒										
